CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300105790, E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.27 15:44:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
ABACO VIỆT NAM

2/DBC-VPHĐQT
T Báo cáo tài chính
soát xét năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Mã chứng khoán:	DBC
Địa chỉ trụ sở:	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại:	0222 3826077 Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin:	Ông Nguyễn Khắc Thảo
Chức vụ:	Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/8/2026 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

* ***Tài liệu đính kèm:***
- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P.VÕ CƯỜNG - T.BẮC NINH

Nguyễn Khắc Thảo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

EY

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 61

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 26 được cấp ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22, ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Học	Thành viên
Ông Trần Công Nam	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên độc lập
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên độc lập
Bà Trần Phương Lan	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Nguyễn Khắc Thảo – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Người đại diện theo pháp luật cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Theo ý kiến của Người đại diện theo pháp luật, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 25 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

M.S.D.N: 2300105790 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

Nguyễn Như So
Người đại diện theo pháp luật

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11658659/69482888-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.843.319.287.332**	**5.308.018.079.152**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***499.308.264.295***	***264.031.100.411***
1. Tiền	111		475.142.375.688	259.865.211.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.165.888.607	4.165.888.607
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	***1.692.679.944.278***	***1.717.522.881.779***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.692.679.944.278	1.717.522.881.779
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***2.345.901.658.330***	***2.085.592.226.146***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	2.605.614.756.175	2.239.021.367.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	71.962.018.348	65.848.747.822
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7.1	305.036.393.828	393.709.782.511
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.1	(636.711.510.021)	(612.987.671.509)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***1.274.400.199.970***	***1.213.283.063.520***
1. Hàng tồn kho	141		1.274.400.199.970	1.213.283.063.520
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***31.029.220.459***	***27.588.807.296***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.279.734.007	8.998.051.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.606.528.339	11.964.441.295
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	9	5.142.958.113	6.626.314.247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.059.773.741.427**	**8.018.321.742.465**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***2.381.386.095.898***	***2.405.650.193.916***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	30	977.797.492.593	1.012.161.590.611
2. Phải thu dài hạn khác	215	7.2	1.403.588.603.305	1.393.488.603.305
II. Tài sản cố định	***220***		***1.840.082.326.295***	***1.797.611.845.139***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.719.331.214.352	1.663.816.178.922
Nguyên giá	222		3.363.444.364.479	3.198.042.391.737
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.644.113.150.127)	(1.534.226.212.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	120.751.111.943	133.795.666.217
Nguyên giá	225		195.272.051.537	195.272.051.537
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(74.520.939.594)	(61.476.385.320)
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***12***	***97.823.324.991***	***101.707.819.329***
1. Nguyên giá	241		109.501.808.000	109.501.808.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.678.483.009)	(7.793.988.671)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***	***13***	***532.198.791.493***	***480.824.955.262***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		532.198.791.493	480.824.955.262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***15***	***3.193.238.136.070***	***3.215.797.886.070***
1. Đầu tư vào công ty con	261		3.395.124.603.070	3.395.124.603.070
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		154.000.000.000	154.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(365.886.467.000)	(343.326.717.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	5	10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***15.045.066.680***	***16.729.042.749***
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	29.3	15.045.066.680	16.729.042.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**13.903.093.028.759**	**13.326.339.821.617**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.763.063.025.669**	**5.895.698.686.359**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***3.988.599.577.858***	***4.046.461.435.522***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	860.580.799.569	638.848.297.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.2	452.704.255.532	937.069.902.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	21.686.097.357	68.784.615.303
4. Phải trả người lao động	315		28.501.023.705	26.223.344.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	29.547.133.181	25.814.130.895
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	61.378.217.544	165.467.649.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	2.333.808.749.165	2.011.710.633.423
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	200.393.301.805	172.542.861.805
II. Nợ dài hạn	***330***		***1.774.463.447.811***	***1.849.237.250.837***
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	93.848.011.642	101.240.654.764
2. Phải trả dài hạn khác	338		3.060.000.000	3.010.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	1.677.555.436.169	1.744.986.596.073
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**8.140.030.003.090**	**7.430.641.135.258**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***23.1***	***8.140.030.003.090***	***7.430.641.135.258***
1. Vốn cổ phần đã phát hành	411		4.310.464.990.000	3.848.666.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.310.464.990.000*	*3.848.666.670.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.422.222.221	821.422.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.722.011.736.094	1.887.993.567.277
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		286.131.054.775	872.558.675.760
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*420a*		*173.022.486.867*	*113.019.070.222*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*113.108.567.908*	*759.539.605.538*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.903.093.028.759**	**13.326.339.821.617**

Phê duyệt, Ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	4.210.821.488.768	4.900.470.868.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	100.375.541.342	88.569.566.693
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24.1	4.110.445.947.426	4.811.901.302.226
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	3.770.302.644.643	4.492.553.085.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		340.143.302.783	319.348.216.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.2	850.176.868.007	434.256.478.859
7. Chi phí tài chính	23	26	70.894.056.107	(49.638.712.877)
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*48.334.306.107*	*55.372.512.123*
8. Chi phí bán hàng	25	27	69.340.223.122	64.331.894.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	113.179.677.340	138.767.163.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		936.906.214.221	600.144.350.160
11. Thu nhập khác	31		7.548.178.809	7.803.727.216
12. Chi phí khác	32		-	288.870.142
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.548.178.809	7.514.857.074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		944.454.393.030	607.659.207.234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	22.401.549.029	32.444.213.621
16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	1.683.976.069	(1.164.046.236)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		920.368.867.932	576.379.039.849

Phê duyệt, Ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**944.454.393.030**	**607.659.207.234**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư	02		31.499.931.403	30.487.390.369
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03		46.283.588.512	(39.412.235.491)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(366.664)	(1.927.121)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(850.253.774.070)	(431.554.906.681)
- Chi phí đi vay	06	26	48.334.306.107	55.372.512.123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**220.318.078.318**	**222.550.040.433**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.454.700.693)	111.093.153.896
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.117.136.450)	68.124.393.591
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(352.874.702.006)	131.391.507.518
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.674.325.375)	(2.696.030.074)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(45.637.027.821)	(56.100.183.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(69.500.000.000)	(58.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	9.430.026.723
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	22	(60.149.560.000)	(36.254.937.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(418.089.374.027)**	**389.037.971.646**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(350.837.496.062)	(76.991.879.357)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		77.272.727	245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(689.761.366.265)	(423.224.678.607)
4. Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn	24		707.537.635.079	58.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(49.950.200.000)
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		847.143.170.030	431.891.105.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**514.159.215.509**	**(60.030.197.817)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.363.078.690.115	3.486.362.355.949
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.080.515.364.739)	(3.897.447.928.372)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27.896.369.538)	(46.726.154.183)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	23.1	(115.460.000.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**139.206.955.738**	**(457.811.726.606)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**235.276.797.220**	**(128.803.952.777)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**264.031.100.411**	**327.057.229.728**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		366.664	1.927.121
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**499.308.264.295**	**198.255.204.072**

Phê duyệt, Ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 26 được cấp ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Chu kỳ kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm được chấp thuận là nhà đầu tư và thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao bất động sản cho khách hàng. Do vậy, chu kỳ kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22, ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 881 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 854 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 30 công ty con (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 30), chi tiết như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Thôn Tư Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
7	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
8	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	100	100	Thôn Chi Đống, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
9	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Tổ dân phố Phúc, Phường Lưu Kiếm, TP Hải Phòng	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thượng Vỹ, Xã Vĩnh Trụ, Tỉnh Ninh Bình	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, Phường Duy Tiên, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, Xã Thọ Văn, Tỉnh Phú Thọ	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
14	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, Xã Thạch Quảng, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
15	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	100	Số 45, đường Nguyễn Đăng Đạo, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
16	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, Xã Trung Kênh, Tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, Xã Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang	Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
18	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (**)	100	100	Thôn Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
19	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
20	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Tổ 1, Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
21	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đôi, Xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
22	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	100	Khu Sơn, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
23	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
24	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	100	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm, Phường Hạp Lĩnh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.
25	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
27	Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1 (**)	99,94	99,94	Bản Lâm Sản, Xã Bảo Hà, Tỉnh Lào Cai	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
28	Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	100	100	Thôn Thượng Phước, Xã Triệu Phong, Tỉnh Quảng Trị	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
29	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn Như Xuân (**)	100	100	Thôn Đồng Trình, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.
30	Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam (**)	98,82	98,82	Khu Trung Lương, Phường Bình Khê, Tỉnh Quảng Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gia cầm

(*) Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương giải thể các công ty này tại thời điểm phù hợp trong tương lai.

(**) Bao gồm quyền biểu quyết của các công ty con của Công ty tại công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 25 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	- Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thành phẩm và hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	8 năm

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang* (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Chi phí bảo hiểm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 *Vốn góp chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Người đại diện theo pháp luật xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Người đại diện theo pháp luật trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 31. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Người đại diện theo pháp luật không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Người đại diện theo pháp luật, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	306.201.919	909.014.192
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	284.610.490.502	39.923.313.655
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	82.966.078.234	163.885.646.906
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.575.675.642	40.199.184.129
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	95.680.907.548	11.237.266.006
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	2.003.021.843	3.710.786.916
Các khoản tương đương tiền khác (*)		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.000.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền khác	4.165.888.607	4.165.888.607
TỔNG CỘNG	**499.308.264.295**	**264.031.100.411**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 3,75 – 4,75%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	750.000.000.000	780.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	720.950.109.018	716.126.914.764
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác	221.729.835.260	221.395.967.015
TỔNG CỘNG	**1.692.679.944.278**	**1.717.522.881.779**
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,4% đến 8,5%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,8% đến 5,6%/năm). Các khoản tiền gửi với tổng giá trị khoảng 788 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

(**) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu từ các bên khác	118.656.431.009	(3.705.491.292)	117.066.963.383	-
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	2.486.958.325.166	(633.006.018.729)	2.121.954.403.939	(612.987.671.509)
TỔNG CỘNG	**2.605.614.756.175**	**(636.711.510.021)**	**2.239.021.367.322**	**(612.987.671.509)**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Licogi 12	9.344.953.015	7.689.922.000
Công ty TNHH Đức Uniform	7.800.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thịnh	-	17.037.099.331
Các khoản trả trước khác	54.817.065.333	37.003.325.619
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan	-	4.118.400.872
TỔNG CỘNG	**71.962.018.348**	**65.848.747.822**

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Tạm ứng cho nhân viên (*)	107.236.849.000	101.887.184.000
Phải thu ngắn hạn khác	197.799.544.828	291.822.598.511
TỔNG CỘNG	**305.036.393.828**	**393.709.782.511**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	*194.938.975.073*	*283.740.007.890*

(*) Bao gồm chủ yếu khoản tạm ứng cho các cá nhân của Công ty với giá trị khoảng hơn 86 tỷ đồng để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng cho các dự án chăn nuôi.

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 *Phải thu dài hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Ký quỹ (*)	17.320.332.305	17.320.332.305
Phải thu dài hạn khác bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	1.386.268.271.000	1.376.168.271.000
TỔNG CỘNG	**1.403.588.603.305**	**1.393.488.603.305**

(*) Khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Công Thương Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 21.3).

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	179.816.733.416	-	222.813.415.240	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	491.090.836.771	-	360.024.440.143	-
Công cụ, dụng cụ	8.316.470.370	-	6.341.695.467	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	566.713.582.495	-	585.804.749.694	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	*553.397.329.715*	-	*573.132.269.198*	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	*13.316.252.780*	-	*12.672.480.496*	-
Thành phẩm	28.275.496.594	-	38.298.762.976	-
Hàng hóa	187.080.324	-	-	-
TỔNG CỘNG	**1.274.400.199.970**	**-**	**1.213.283.063.520**	**-**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 721 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuê tài chính.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	1.918.223.923.511	1.058.365.795.826	209.667.436.566	11.785.235.834	3.198.042.391.737
- Mua trong kỳ		194.400.000	999.745.000		1.194.145.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	183.530.193.535	113.992.156.685	-	-	297.522.350.220
- Thanh lý	-	-	(575.476.364)	-	(575.476.364)
- Điều chuyển tài sản cho công ty con (*)	(132.739.046.114)	-	-	-	(132.739.046.114)
Số cuối kỳ	1.969.015.070.932	1.172.552.352.511	210.091.705.202	11.785.235.834	3.363.444.364.479
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*33.462.187.737*	*266.597.000.950*	*93.055.824.747*	*6.867.444.899*	*399.982.458.333*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	753.020.996.212	629.074.559.298	142.435.802.906	9.694.854.399	1.534.226.212.815
- Khấu hao trong kỳ	56.608.771.104	44.683.619.312	8.010.244.742	1.159.778.518	110.462.413.676
- Thanh lý	-	-	(575.476.364)	-	(575.476.364)
Số cuối kỳ	809.629.767.316	673.758.178.610	149.870.571.284	10.854.632.917	1.644.113.150.127
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	1.165.202.927.299	429.291.236.528	67.231.633.660	2.090.381.435	1.663.816.178.922
Số cuối kỳ	1.159.385.303.616	498.794.173.901	60.221.133.918	930.602.917	1.719.331.214.352
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp	*551.017.708.260*	*169.446.454.523*	-	-	*720.464.162.783*

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chuyển tài sản cố định cho công ty con là Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	195.272.051.537
Số cuối kỳ	195.272.051.537
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu kỳ	61.476.385.320
- Khấu hao trong kỳ	13.044.554.274
Số cuối kỳ	74.520.939.594
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	133.795.666.217
Số cuối kỳ	120.751.111.943

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 21.3.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Bất động sản đầu tư cho thuê	97.823.324.991	101.707.819.329
TỔNG CỘNG	**97.823.324.991**	**101.707.819.329**

12.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	101.464.068.418	8.037.739.582	109.501.808.000
Số cuối kỳ	101.464.068.418	8.037.739.582	109.501.808.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	6.789.271.223	1.004.717.448	7.793.988.671
- Khấu hao trong kỳ	3.382.135.614	502.358.724	3.884.494.338
Số cuối kỳ	10.171.406.837	1.507.076.172	11.678.483.009
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	94.674.797.195	7.033.022.134	101.707.819.329
Số cuối kỳ	91.292.661.581	6.530.663.410	97.823.324.991

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên do không có đủ các thông tin cần thiết cho mục đích định giá các bất động sản đầu tư này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc đồng thời là giá trị có thể thu hồi	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dự án Nutreco Hà Tĩnh	268.801.566.995	22.623.900.902
Dự án Khu chăn nuôi lợn Công nghệ cao Ngọc Lặc	164.384.548.948	85.799.228.440
Trường nghề Lạc Vệ	80.439.637.270	79.869.384.270
Nhà máy sản xuất Vacxin	-	147.951.148.278
Dự án nhà máy ép dầu - giai đoạn 2	-	132.739.046.114
Các dự án khác	18.573.038.280	11.842.247.258
TỔNG CỘNG	**532.198.791.493**	**480.824.955.262**

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa: 8 tỷ (Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 1,8 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay trực tiếp nhằm đầu tư hình thành tài sản cố định của Công ty.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 15.1)*	3.395.124.603.070	3.395.124.603.070
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 15.2)*	154.000.000.000	154.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 5)*	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 15.3)*	(365.886.467.000)	(343.326.717.000)
TỔNG CỘNG	**3.193.238.136.070**	**3.215.797.886.070**

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	343.326.717.000	473.365.607.000
- Dự phòng trích lập trong kỳ	54.193.146.576	6.500.832.374
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(31.633.396.576)	(111.512.057.374)
Số cuối kỳ	365.886.467.000	368.354.382.000

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị (VND)	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị (VND)*	*Dự phòng (VND)*
1	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	550.000.000.000	(17.785.264.684)	550.000.000.000	(25.210.113.629)
2	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	500.000.000.000	(41.968.276.456)	500.000.000.000	(43.780.742.783)
3	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2	309.000.000.000	-	309.000.000.000	-
4	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	280.015.514.371	-	280.015.514.371	-
5	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	239.600.000.000	-	239.600.000.000	-
6	Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	190.000.000.000	-	190.000.000.000	-
7	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	-	121.312.447.573	-
8	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
9	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
10	Công ty Lam Sơn Như Xuân	98.000.000.000	-	98.000.000.000	-
11	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	85.000.000.000	-	85.000.000.000	-
12	Công ty TNHH Giavico Việt Nam	83.000.000.000	-	83.000.000.000	-
13	Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	74.950.200.000	-	74.950.200.000	-
14	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	71.283.160.000	-
15	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	51.498.269.770	(51.498.269.770)	51.498.269.770	(51.498.269.770)
16	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	50.190.568.966	-
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
18	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	-
19	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
20	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	45.678.384.595	(13.568.267.513)	45.678.384.595	(27.367.789.102)
22	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	40.000.000.000	(40.000.000.000)
23	Công ty TNHH Phân bón hữu cơ Việt Nhật	35.044.615.898	-	35.044.615.898	-
24	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	(13.112.643.563)	35.000.000.000	(21.709.203.278)
25	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.897	-	30.551.441.897	-
26	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
27	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
28	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	(10.828.621.065)	30.000.000.000	(8.861.571.377)
29	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
30	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	TỔNG CỘNG	**3.395.124.603.070**	**(328.761.343.051)**	**3.395.124.603.070**	**(308.427.689.939)**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị		*Số cuối kỳ*				*Số đầu kỳ*			
		Giá trị (VND)	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Giá trị (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Transeco	(i)	40.000.000.000	-	30,30%	30,30%	40.000.000.000	-	30,30%	30,30%
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii)	114.000.000.000	(37.125.123.949)	49,56%	49,56%	114.000.000.000	(34.899.027.061)	49,56%	49,56%
TỔNG CỘNG		**154.000.000.000**	**(37.125.123.949)**			**154.000.000.000**	**(34.899.027.061)**		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Nam Viên, xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	39.123.433.010	103.408.785.965
Phải trả nhà cung cấp trong nước	270.177.065.736	258.712.095.325
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (*Thuyết minh số 30*)	551.280.300.823	276.727.416.632
TỔNG CỘNG	**860.580.799.569**	**638.848.297.922**

16.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Người mua trả tiền trước liên quan đến các dự án bất động sản	149.936.400.800	63.890.694.416
Người mua trả tiền trước khác	3.013.465.030	40.452.543.710
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	100.300.444.532	111.526.951.657
Các bên liên quan trả tiền trước (*Thuyết minh số 30*)	199.453.945.170	721.199.712.731
TỔNG CỘNG	**452.704.255.532**	**937.069.902.514**

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế giá trị gia tăng	1.481.308	24.668.549.539	(24.668.616.514)	1.414.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.783.133.995	22.401.549.029	(69.500.000.000)	21.684.683.024
Thuế nhập khẩu	-	1.882.823.426	(1.882.823.426)	-
Thuế khác	-	9.792.707.241	(9.792.707.241)	-
TỔNG CỘNG	**68.784.615.303**	**58.745.629.235**	**(105.844.147.181)**	**21.686.097.357**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	24.361.815.625	23.744.091.625
Chi phí lãi vay phải trả	4.517.724.185	1.820.445.899
Chi phí phải trả khác	667.593.371	249.593.371
TỔNG CỘNG	**29.547.133.181**	**25.814.130.895**

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

Đây là các khoản hỗ trợ có điều kiện từ UBND Tỉnh Bắc Ninh cho các hoạt động xây dựng tài sản cố định của Công ty.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	29.166.165.047	152.768.626.149
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	32.212.052.497	12.699.023.478
TỔNG CỘNG	**61.378.217.544**	**165.467.649.627**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu kỳ*	*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	21.1	1.769.860.475.504	3.152.928.418.894	(2.791.534.816.252)	2.131.254.078.146
Vay dài hạn đến hạn trả	21.2	127.440.000.000	67.720.000.000	(63.720.000.000)	131.440.000.000
Vay ngắn hạn bên liên quan	30	60.000.000.000	-	(35.000.000.000)	25.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	21.3	54.410.157.919	19.600.882.638	(27.896.369.538)	46.114.671.019
TỔNG CỘNG		**2.011.710.633.423**	**3.208.389.301.532**	**(2.886.291.185.790)**	**2.333.808.749.165**
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	21.2	246.975.655.809	210.150.271.221	(67.720.000.000)	389.405.927.030
Vay bên liên quan	30	1.444.600.000.000	-	(190.260.548.487)	1.254.339.451.513
Nợ thuê tài chính	21.3	53.410.940.264	-	(19.600.882.638)	33.810.057.626
TỔNG CỘNG		**1.744.986.596.073**	**210.150.271.221**	**(277.581.431.125)**	**1.677.555.436.169**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất trong năm*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	724.269.511.997	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	4%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	569.425.351.419	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	4%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	498.249.638.358	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	4%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	339.309.576.372	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%
TỔNG CỘNG	**2.131.254.078.146**		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 5, một phần tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền sử dụng đất trả tiền hằng năm của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất nằm trong 19.208 m^2 đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Công ty tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh; và
- Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất trong năm*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	520.845.927.030	Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7% - 8,9%
TỔNG CỘNG	**520.845.927.030**		
Trong đó			
Vay dài hạn đến hạn trả	*131.440.000.000*		
Vay dài hạn	*389.405.927.030*		

21.3 *Nợ thuê tài chính*

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được trình bày như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất trong năm*
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	38.003.246.729	Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 8 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	8,1% - 8,8%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Công Thương Việt Nam	30.808.269.393	Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 8 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	12,5%
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	11.113.212.523	Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 4 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	6,9%-7,8%
Tổng cộng	**79.924.728.645**		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*46.114.671.019*		
Nợ dài hạn	*33.810.057.626*		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính:

- Các khoản ký quỹ dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 7.2

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 *Nợ thuê tài chính* (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	54.051.450.679	7.936.779.660	46.114.671.019
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1 - 5 năm	40.473.647.835	6.663.590.209	33.810.057.626
TỔNG CỘNG	**94.525.098.514**	**14.600.369.869**	**79.924.728.645**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	62.919.915.281	8.509.757.362	54.410.157.919
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1 - 5 năm	61.548.063.087	8.137.122.823	53.410.940.264
TỔNG CỘNG	**124.467.978.368**	**16.646.880.185**	**107.821.098.183**

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	172.542.861.805	13.499.156.882
- Tăng trong kỳ	88.000.000.000	200.000.000.000
- Sử dụng trong kỳ	(60.149.560.000)	(36.254.937.000)
Số cuối kỳ	200.393.301.805	177.244.219.882

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Số đầu kỳ	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.824.748.524.822	882.074.332.677	6.874.936.529.720
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	576.379.039.849	576.379.039.849
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	63.245.042.455	(63.245.042.455)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(3.835.000.000)	(3.835.000.000)
Số cuối kỳ	3.346.691.450.000	821.422.222.221	1.887.993.567.277	1.191.373.330.071	7.247.480.569.569
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:					
Số đầu kỳ	3.848.666.670.000	821.422.222.221	1.887.993.567.277	872.558.675.760	7.430.641.135.258
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	920.368.867.932	920.368.867.932
- Tăng vốn (*)	461.798.320.000	-	-	(461.798.320.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	(115.460.000.100)	(115.460.000.100)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(88.000.000.000)	(88.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	834.018.168.817	(834.018.168.817)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (**)	-	-	-	(7.520.000.000)	(7.520.000.000)
Số cuối kỳ	4.310.464.990.000	821.422.222.221	2.722.011.736.094	286.131.054.775	8.140.030.003.090

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 155/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với hình thức 3% bằng tiền và 12% bằng cổ phiếu. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trên trong kỳ, theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 3.848.666.670.000 VND lên 4.310.464.990.000 VND.

(**) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển và chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ:	3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
Tăng trong kỳ	461.798.320.000	-
Số cuối kỳ:	4.310.464.990.000	3.346.691.450.000
Cổ tức đã chia	***577.258.320.100***	**-**

23.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu: 12%/cổ phiếu	461.798.320.000	-
Cổ tức bằng tiền: 3%/cổ phiếu	115.460.000.100	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu: 15%/cổ phiếu	-	501.975.220.000

23.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**431.046.499**	**384.866.667**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**431.046.499**	**384.866.667**
Cổ phiếu phổ thông	431.046.499	384.866.667
Cổ phiếu đang lưu hành	**431.046.499**	**384.866.667**
Cổ phiếu phổ thông	431.046.499	384.866.667

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND).

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**4.210.821.488.768**	**4.900.470.868.919**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	*3.089.987.820.717*	*2.831.409.344.663*
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	*1.032.635.991.554*	*2.060.810.080.512*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	*88.197.676.497*	*8.251.443.744*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(100.375.541.342)**	**(88.569.566.693)**
Chiết khấu thương mại	(100.300.444.532)	(88.560.377.443)
Hàng bán bị trả lại	(75.096.810)	(9.189.250)
Doanh thu thuần	**4.110.445.947.426**	**4.811.901.302.226**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	*2.989.612.279.375*	*2.742.839.777.970*
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	*1.032.635.991.554*	*2.060.810.080.512*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	*88.197.676.497*	*8.251.443.744*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	*1.514.413.379.932*	*1.149.848.867.616*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*2.596.032.567.494*	*3.662.052.434.610*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận được chia từ các công ty con và công ty liên kết *(Thuyết minh số 30)*	807.260.300.024	401.341.192.312
Lãi tiền gửi, cho vay	42.916.201.319	29.968.259.824
Thu nhập tài chính khác	366.664	2.947.026.723
TỔNG CỘNG	**850.176.868.007**	**434.256.478.859**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.654.568.112.470	2.428.452.217.045
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa đã bán	1.031.983.445.342	2.055.849.423.243
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	83.751.086.831	8.251.445.517
TỔNG CỘNG	**3.770.302.644.643**	**4.492.553.085.805**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	48.334.306.107	55.372.512.123
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	22.559.750.000	(105.011.225.000)
TỔNG CỘNG	**70.894.056.107**	**(49.638.712.877)**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**69.340.223.122**	**64.331.894.917**
- Chi phí nhân công	46.800.477.000	41.516.185.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.583.550.195	3.112.751.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.333.197.197	1.344.048.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.028.513.477	7.114.194.345
- Chi phí khác	8.594.485.253	11.244.716.560
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**113.179.677.340**	**138.767.163.080**
- Chi phí nhân công	46.496.919.400	40.876.755.850
- Chi phí văn phòng phẩm	8.377.700.648	4.049.546.533
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.561.972.587	11.762.951.217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.072.864.106	1.762.803.347
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	23.723.838.512	65.598.989.509
- Chi phí khác	13.946.382.087	14.716.116.624
TỔNG CỘNG	**182.519.900.462**	**203.099.057.997**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.551.571.152.481	2.343.021.358.085
Chi phí nhân công	139.457.801.400	126.179.584.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.499.931.403	30.487.390.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.248.545.494	12.523.749.000
Chi phí khác	154.947.235.404	133.645.554.620
TỔNG CỘNG	**2.891.724.666.182**	**2.645.857.636.924**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.401.549.029	32.444.213.621
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.683.976.069	(1.164.046.236)
TỔNG CỘNG	**24.085.525.098**	**31.280.167.385**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	944.454.393.030	607.659.207.234
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động		
Trong đó:		-
Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi	*140.979.611.565*	*91.148.880.996*
Thuế suất 20% của các hoạt động khác	*889.317.933*	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.002.752.083	-
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	302.888.521	298.906.075
Chi phí khác không được khấu trừ	-	33.559.161
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết	(121.089.045.004)	(60.201.178.847)
Chi phí thuế TNDN	**24.085.525.098**	**31.280.167.385**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	15.045.066.680	16.729.042.749	(1.683.976.069)	1.164.046.236
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**15.045.066.680**	**16.729.042.749**		
(Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			***(1.683.976.069)***	***1.164.046.236***

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Công ty con
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	Công ty con
Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	Công ty con
Công ty Lam Sơn Như Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết

Các cá nhân là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán Nội bộ như trình bày tại Thông tin chung.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Bán hàng*	*Mua nguyên vật liệu và dịch vụ*	*Phân bổ chi phí sử dụng tài sản*	*Lãi vay phân bổ*	*Thanh toán gốc vay*	*Cho vay dài hạn*	*Lợi nhuận được chia*
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	36.230.830.173	-	14.732.249.218	-	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	171.651.130.400	-	201.874.998	-	-	-	114.637.907.318
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	61.039.782.800	-	-	-	-	-	59.772.049.583
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	89.670.962.200	-	4.613.250.360	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	398.153.833.700	-	138.720.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	484.000.000	6.890.005.892	9.983.070.786	-	-	-	-
Công ty TNHH Nutreco	601.212.805.507	-	4.304.675.451	-	-	-	80.099.781.811
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	15.447.647.700	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	33.419.023.289	-	-	-	-	2.072.260.399
Công ty TNHH Cảng và Logistics Tân Chi	-	31.284.017.718	1.052.362.062	-	-	-	10.821.286.862
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	58.235.133.600	-	1.241.555.880	-	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	-	-	2.154.917.339	-	-	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	403.465.992.407	-	2.440.140.703	-	-	-	37.378.633.934
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	102.409.562.300	-	19.569.044.334	1.865.263.874	-	-	8.378.342.957
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	66.168.822.900	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	-	-	1.457.287.296	-	-	-	1.666.440.115
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	168.414.179.900	-	629.645.796	178.954.990	-	-	19.564.596.762
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	224.220.000	516.565.681.114	-	-	-	10.100.000.000	99.283.613.733
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	6.319.374.880	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	-	-	-	-	-	-	1.132.548.740
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	-	-	-	-	107.529.458.487	-	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	407.608.505.400	-	33.372.736.662	9.987.156.979	-	-	372.452.837.810
Công ty TNHH TACN Bình Phước	9.295.783.627	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	-	-	-	1.306.626.638	-	-	-
Công ty CP Thịnh Phát Kim Sơn 1	-	-	-	-	25.000.000.000	-	-
Công ty TNHH DABACO Quảng Trị	-	-	-	-	34.165.055.000	-	-
Công ty cổ phần Giavico Việt Nam	-	-	-	-	23.566.035.000	-	-
Công ty Cổ phần Transeco	-	32.094.888.786	-	-	35.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	**2.596.032.567.494**	**620.253.616.799**	**95.891.530.885**	**13.338.002.481**	**225.260.548.487**	**10.100.000.000**	**807.260.300.024**

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan nêu trên, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 10.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Bán hàng*	*Mua nguyên vật liệu và dịch vụ*	*Phân bổ chi phí sử dụng tài sản*	*Lãi vay phân bổ*	*Lợi nhuận được chia*
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	34.769.660.250	-	15.160.905.415	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	159.591.865.180	-	201.874.998	-	48.320.842.339
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	54.585.883.620	-	156.400.002	-	4.647.919.314
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	86.988.622.700	-	7.362.354.417	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	528.148.468.150	-	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	477.105.000	5.005.848.681	10.250.732.936	3.534.284.480	-
Công ty TNHH Nutreco	668.655.275.804	-	4.388.139.504	-	57.939.818.309
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	37.966.081.800	-	138.720.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	28.347.918.521	-	-	12.537.204.658
Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi	-	16.757.110.965	1.050.146.724	-	2.012.599.524
Công ty Cổ phần Transeco	-	27.060.875.510	-	-	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	66.422.072.900	-	2.525.097.190	-	-
Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	-	-	2.295.182.376	-	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	552.233.530.137	-	2.526.264.828	-	19.911.927.878
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	120.572.058.000	-	20.409.646.174	2.432.197.794	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	58.039.761.100	-	212.142.426	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	-	-	1.457.287.296	-	2.104.130.571
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	157.184.656.500	-	629.645.796	247.778.455	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	819.978.603.450	578.314.200.282	4.892.860.644	68.862.981	40.787.001.271
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	1.301.514.240	-	2.816.903.710	278.640.792	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	-	-	-	-	139.473.672
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	296.321.840.740	-	38.707.321.080	13.886.543.845	212.940.274.776
Công ty TNHH TACN Dabaco Bình Phước	18.815.435.039	-	-	409.742.291	-
TỔNG CỘNG	**3.662.052.434.610**	**655.485.953.959**	**115.181.625.516**	**20.858.050.638**	**401.341.192.312**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 633.006.018.729 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 612.987.671.509 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu khách hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.1)*			
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Bán hàng hóa	399.039.141.296	474.759.420.596
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Bán hàng hóa	339.252.965.054	327.862.489.239
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Bán hàng hóa	317.587.545.225	218.935.176.392
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	Bán hàng hóa	280.769.226.589	255.329.411.891
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Bán hàng hóa	247.753.007.140	90.707.671.576
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Bán hàng hóa	246.336.563.652	293.945.382.225
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Bán hàng hóa	134.553.281.244	125.978.089.976
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Bán hàng hóa	104.192.720.036	128.519.655.683
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Bán hàng hóa	95.996.509.954	68.050.609.314
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	Bán hàng hóa	95.834.148.106	62.731.273.206
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Bán hàng hóa	79.503.203.320	586.530.000
Công ty TNHH TACN Bình Phước	Bán hàng hóa	75.471.598.026	73.670.457.146
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Bán hàng hóa	45.550.191.244	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Bán hàng hóa	25.060.224.280	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Bán hàng hóa	58.000.000	-
Công ty TNHH Nutreco	Bán hàng hóa	-	878.236.695
		2.486.958.325.166	**2.121.954.403.939**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
***Phải thu khách hàng dài hạn** (Chỉ tiêu 211)*			
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	191.355.436.927	210.365.649.862
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	116.948.413.646	128.086.263.644
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	108.498.411.827	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	98.872.034.931	113.178.822.225
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	93.445.402.237	113.014.446.571
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	66.841.912.220	73.863.946.802
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	62.904.820.296	64.904.820.296
Công ty TNHH Cảng và Logistics Tân Chi	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	58.134.763.197	60.127.159.583
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	54.796.698.213	96.325.366.599
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	39.762.143.574	44.761.681.994
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	35.661.474.671	37.264.222.671
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	23.153.890.002	36.153.890.002
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	22.801.340.355	27.954.320.293
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Phải thu về điều chuyển TSCĐ	4.620.750.497	6.161.000.069
		977.797.492.593	**1.012.161.590.611**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7.1)*			
Công ty TNHH Cảng và Logistics Tân Chi	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	63.890.256.268	53.752.311.584
Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	55.309.347.055	50.534.720.417
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	28.999.434.277	34.897.496.201
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	Tài trợ vốn	17.027.821.000	-
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Tài trợ vốn	14.662.940.547	-
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	7.553.050.400	4.442.097.257
Công ty TNHH TACN Bình Phước	Tài trợ vốn	4.030.366.526	10.030.366.526
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Tài trợ vốn	-	94.508.454.487
Công ty TNHH Dabaco Quảng Trị	Tài trợ vốn	-	9.627.055.000
Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	Tài trợ vốn	-	23.346.035.000
Các công ty con khác	Phải thu chi phí sử dụng tài sản	2.465.759.000	1.601.471.418
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt	Chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết	1.000.000.000	1.000.000.000
		194.938.975.073	**283.740.007.890**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 7.2)*			
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Phải thu cho vay dài hạn (*)	1.386.268.271.000	1.376.168.271.000
		1.386.268.271.000	**1.376.168.271.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp với Công ty TNHH Dầu thực vật để thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy ép và tinh luyện dầu đậu nành Dabaco giai đoạn 2. Thời hạn vay 6 năm theo từng giấy nhận nợ, lãi suất 0%/năm. Ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 8 tháng 2030.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 16.1)*			
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Mua hàng hóa	535.317.115.922	270.136.969.341
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Mua hàng hóa	4.199.973.876	6.590.447.291
Công ty Cổ phần Transeco	Cung cấp dịch vụ vận tải	11.763.211.025	-
		551.280.300.823	**276.727.416.632**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 16.2)*			
Công ty TNHH Nutreco	Trả trước mua hàng hóa	142.133.018.169	195.855.192.836
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Trả trước mua hàng hóa	46.608.187.251	42.857.931.323
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Trả trước khác	10.336.014.946	11.535.377.686
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Trả trước khác	341.438.804	341.438.804
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Trả trước mua hàng hóa	-	78.624.614.011
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Trả trước mua hàng hóa	-	304.201.300.515
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Trả trước về giải phóng mặt bằng	-	40.763.750.000
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	Trả trước về giải phóng mặt bằng	-	29.591.577.000
Công ty TNHH MTV Lợn Giống Lạc Vệ	Trả trước khác	-	17.428.530.556
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Trả trước khác	35.286.000	-
		199.453.945.170	**721.199.712.731**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
***Vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 21)*			
Công ty Cổ phần Transeco	Vay ngắn hạn (*)	25.000.000.000	60.000.000.000
		25.000.000.000	**60.000.000.000**

(*) Khoản vay tín chấp ngắn hạn có lãi suất 0% và hoàn trả theo nhu cầu của bên cho vay.

***Vay dài hạn** (Thuyết minh số 21)*			
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Vay dài hạn (**)	432.000.000.000	432.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Vay dài hạn (**)	290.000.000.000	290.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Vay dài hạn (**)	239.600.000.000	239.600.000.000
Công ty TNHH DABACO Quảng Trị	Vay dài hạn (**)	155.834.945.000	190.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Vay dài hạn (**)	71.470.541.513	179.000.000.000
Công ty Cổ phần Giavico Việt Nam	Vay dài hạn (**)	60.433.965.000	84.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Vay dài hạn (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Thịnh Phát Kim Sơn 1	Vay dài hạn (**)	-	25.000.000.000
		1.254.339.451.513	**1.444.600.000.000**

(**) Bao gồm các khoản vay tín chấp dài hạn có lãi suất 0% và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2027.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	1.560.090.000	1.560.090.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	960.090.000	960.090.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	780.090.000	780.090.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	780.090.000	780.090.000
Ông Phạm Văn Học	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	780.090.000	580.090.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	480.090.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	480.090.000
Ông Đỗ Viết Quân	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	480.090.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	480.090.000	480.090.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	300.000.000	300.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	300.000.000	300.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Trần Công Nam	Thành viên HĐQT	646.890.000	100.000.000
Bà Trần Phương Lan	Thành viên HĐQT	240.000.000	80.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	-	160.000.000
TỔNG CỘNG		**8.747.700.000**	**8.000.810.000**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	660.000.000	566.245.000

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	*Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần	4.022.248.270.929	88.197.676.497	-	4.110.445.947.426
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	153.176.812.655	4.446.589.666	-	157.623.402.321
Lợi nhuận không phân bổ (*)				786.830.990.709
Lợi nhuận trước thuế				944.454.393.030
Chi phí thuế TNDN				(22.401.549.029)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				(1.683.976.069)
Lợi nhuận thuần sau thuế				920.368.867.932
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	*376.107.670.728*	-	-	*376.107.670.728*
Khấu hao	*31.499.931.403*	-	-	*31.499.931.403*
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản				13.903.093.028.759
Tài sản bộ phận	6.489.110.880.366	606.835.937.731	-	*7.095.946.818.097*
Tài sản không phân bổ (**)				*6.807.146.210.662*
Tổng nợ phải trả			-	5.763.063.025.669
Nợ phải trả bộ phận	*5.651.039.243.879*	*90.337.684.433*		*5.741.376.928.312*
Nợ phải trả không phân bổ (***)				*21.686.097.357*

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	*Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần	4.803.649.858.482	8.251.443.744	-	4.811.901.302.226
Kết quả				
Lợi nhuận kế toán	101.306.791.695	(1.773)	-	101.306.789.922
Lợi nhuận không phân bổ (*)				506.352.417.312
Lợi nhuận trước thuế				607.659.207.234
Chi phí thuế TNDN				(32.444.213.621)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				1.164.046.236
Lợi nhuận thuần sau thuế				576.379.039.849
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	*56.963.369.622*	-	-	*56.963.369.622*
Khấu hao	*30.487.390.369*	-	-	*30.487.390.369*
Tài sản và nợ phải trả				
Tổng tài sản				13.326.339.821.617
Tài sản bộ phận	*6.138.970.437.795*	*611.052.938.113*	-	*6.750.023.375.908*
Tài sản không phân bổ (**)				*6.576.316.445.709*
Tổng nợ phải trả				5.895.698.686.359
Nợ phải trả bộ phận	*5.585.636.304.130*	*241.277.766.926*	-	*5.826.914.071.056*
Nợ phải trả không phân bổ (***)				*68.784.615.303*

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	13.857.188.193	13.857.188.193
Trên 1 - 5 năm	57.235.585.856	57.235.585.856
Trên 5 năm	347.823.409.492	361.680.597.686
TỔNG CỘNG	**418.916.183.541**	**432.773.371.735**

Nghĩa vụ tái chế bao bì

Theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 ("Nghị định 08") và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ("Nghị định 05") ngày 6 tháng 1 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty có nghĩa vụ tái chế đối với bao bì được xuất ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có nghĩa vụ nộp khoản phí tái chế cho Cơ quan Nhà nước từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi Trường (trước đây là Bộ Tài nguyên Môi trường) đã ban hành Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT quy định chi tiết cách tính và mức phí tái chế áp dụng trong trường hợp các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản phí tái chế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình tính toán và xác định nghĩa vụ tái chế đối với các sản phẩm và bao bì mà Công ty đã sản xuất và xuất bán ra thị trường.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	68.074,23	6.857,81

34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Khoản mục	*Số trước điều chỉnh*	*Điều chỉnh*	*Số sau điều chỉnh*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.703.590.145.479	13.932.736.300	1.717.522.881.779
Phải thu ngắn hạn khác	407.642.518.811	(13.932.736.300)	393.709.782.511
Phải thu về cho vay dài hạn	1.376.168.271.000	(1.376.168.271.000)	-
Phải thu dài hạn khác	17.320.332.305	1.376.168.271.000	1.393.488.603.305

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, Ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 430/CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên của Công ty mẹ năm 2026 tăng 343.989 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	*Bắc Ninh, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024; số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025; số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026;

- Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 của Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ngày 26/8/2026,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2026 của Công ty mẹ tăng 343.989 triệu đồng (tương đương 60%) so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2026, người chăn nuôi tái đàn dẫn đến nhu cầu tiêu thụ thức ăn chăn nuôi tăng. Mặt khác lãnh đạo Tập đoàn luôn chỉ đạo sát sao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; cơ cấu lại sản phẩm tiêu thụ phù hợp với nhu cầu chăn nuôi trên thị trường, theo đó hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi của Công ty mẹ đạt kết quả tốt.

Mặt khác, 6 tháng đầu năm 2026 Công ty mẹ có thực hiện ghi nhận lợi nhuận các công ty con năm trước cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2025 do vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.	**TỔNG GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH **Nguyễn Khắc Thảo**